

Hiệu quả kinh tế – kỹ thuật của các hệ thống nông nghiệp trong giai đoạn chuyển đổi nông nghiệp hiện tại của một xã thuộc vùng đồng bằng sông Hồng

(nghiên cứu trường hợp xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương)

PHAN ĐĂNG THẮNG
VŨ ĐÌNH TÔN
MARC DUFUMIER

Bằng phương pháp điều tra phỏng vấn, đặc điểm hóa hoạt động kinh tế - kỹ thuật của nhiều hệ thống sản xuất khác nhau, phân tích các kết quả nghiên cứu theo chuỗi giá trị gia tăng và thu nhập thuần... qua nghiên cứu điển hình một xã thuần nông vùng đồng bằng sông Hồng, các tác giả đã góp phần khái quát phương thức canh tác của nông dân. Qua phân tích tình hình thực tế, cho phép các nhà nghiên cứu nhìn nhận rõ hơn nhiều vấn đề về phát triển nông thôn và tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp liên quan đến tính chủ động của các nông hộ.

1. Đặt vấn đề

Nước ta có khoảng 8 triệu hec-ta đất nông nghiệp, được chia thành khoảng 75 triệu thửa ruộng nhỏ. Các thửa ruộng này chỉ thu được trung bình khoảng 300 USD một năm cho một lao động nông nghiệp, hoặc ở nông thôn một hec-ta đất nông nghiệp một năm chỉ thu được trung bình từ 1.000 – 1.100 USD và thu nhập PIB chỉ khoảng 160 USD trên một người (Phan Xuân Dũng, 2005). Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) là đồng bằng lớn thứ hai của cả nước chiếm khoảng 22% tổng dân số, tương đương khoảng 18 triệu người. Diện tích đất canh tác trên lao động là rất giới hạn, trung bình chỉ có khoảng 0,23 ha trên một hộ,... (Chu Hữu Quý, 2000). Nhưng trồng lúa và chăn nuôi lợn hiện vẫn còn là cơ bản trong các nông hộ, và dưới sức ép của nhu cầu việc làm trong khu vực nông thôn, đã đẩy nhiều thanh niên trẻ rời khỏi nông thôn đến các vùng đô thị, vùng công nghiệp hóa hoặc ra nước ngoài kiếm sống.

Bài viết này với mục đích phân tích hiệu quả kinh tế-kỹ thuật của các hệ thống sản xuất trong nghiên cứu tiến triển của các hệ thống nông nghiệp. Từ phân tích này cho phép xác định rõ hơn những động thái của nông nghiệp, sự ra quyết định của nông dân để phù hợp với bối cảnh hiện tại, nhất là những kết quả kinh tế kỹ thuật từ những hệ thống sản xuất hiện có và hiệu quả của sự chuyển đổi trong các hệ thống sản xuất này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Xã Cẩm Hoàng thuộc ĐBSH với đầy đủ các đơn vị sản xuất nông nghiệp hộ gia đình đại diện cho vùng đồng bằng là xã được lựa chọn cho nghiên cứu này.

Chúng tôi tìm hiểu các bối cảnh nông nghiệp đã có theo các phương thức khai thác

Phan Đăng Thắng, Vũ Đình Tôn, Trung tâm Nghiên cứu liên ngành phát triển nông thôn, Đại học Nông nghiệp I Hà Nội; Marc DUFUMIER, AgroParisTech, Pháp.

môi trường phổ biến nhất và tiến triển của các hệ thống sản xuất ở các làng có mối quan hệ đồng nhất.

Hơn 80 hộ sản xuất nông nghiệp được điều tra phỏng vấn dựa theo sự xác định của chúng tôi về các hệ thống sản xuất hiện có tại xã. Các nghiên cứu cụ thể, chi tiết này đã cho phép chúng tôi khái quát hóa đặc điểm hoạt động kinh tế - kỹ thuật của nhiều hệ thống sản xuất khác nhau và phân tích các kết quả nghiên cứu này theo chuỗi giá trị gia tăng và thu nhập thuần (M. Dufumier, 1996, H. Cochet et al., 2004).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Giới thiệu vùng nghiên cứu

ĐBSH thuộc miền Bắc và chịu khí hậu nhiệt đới, á nhiệt đới gió mùa, do vậy nó mang đặc điểm của hai mùa rõ rệt như sau:

- Mùa đông với gió mùa Đông-Bắc từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau, nhiệt độ lạnh (trung bình từ 15 tới 25°C);
- Mùa hè với gió Đông-Nam từ tháng 5 tới tháng 9 hàng năm với nhiệt độ nóng (trung bình từ 30 tới 36°C).

Lượng mưa trung bình hàng năm là khoảng 1.740 mm, nhưng 80% lượng mưa

này diễn ra từ tháng 5 tới tháng 10. Ngoài ra, ĐBSH còn thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi mưa bão, nước lụt lớn (Vũ Năng Dũng, 2001).

ĐBSH là cái nôi của ô “một nền văn hóa lúa nước”, với địa hình có sự chênh lệch thấp, đất đai được làm màu mỡ bởi phù sa của mạng lưới sông Hồng. Trong lĩnh vực nông nghiệp, 60% diện tích canh tác lúa của vùng được tưới bằng hệ thống thủy nông... (Nguyễn Văn Khánh, 2001).

Xã Cẩm Hoàng nằm vị trí vùng thấp mang đặc điểm bồi đất bồi phù sa và nhiều đầm lầy với dòng sông Cẩm Giàng chạy dọc theo địa phận của xã khoảng 3km, từ Cẩm Giàng qua xã Cẩm Văn và đổ ra hệ thống sông Thái Bình (Thông kê của xã Cẩm Hoàng).

3.2. Các hệ thống sản xuất hiện tại ở xã Cẩm Hoàng

Hoạt động nông nghiệp tại vùng nghiên cứu là rất đa dạng và phức tạp, có thể thấy được toàn bộ các thực tiễn nông nghiệp của xã trong cùng một hộ gia đình. Do vậy, đây là vấn đề khó khăn để hệ thống hóa các hệ thống sản xuất. Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân thành năm hệ thống sản xuất nông nghiệp như ở bảng 1 dưới đây.

BẢNG 1. Phân loại các hệ thống sản xuất nông nghiệp tại xã nghiên cứu

Các hệ thống sản xuất	Các tiểu hệ thống	Cơ cấu (%)
SP1. Hệ thống 1: Đa canh-chăn nuôi và nuôi cá quy mô hàng hóa		5,2
SP2. Hệ thống 2: Đa canh-chăn nuôi và chăn nuôi lợn, gà quy mô hàng hóa	SP2a. Chăn nuôi lợn thịt	1,0
	SP2b. Chăn nuôi lợn nái	0,5
	SP2c. Chăn nuôi gà thịt	0,8
SP3. Hệ thống 3: Đa canh-chăn nuôi và làm vườn/cây ăn quả quy mô hàng hóa	SP3a. Vườn và cây ăn quả	0,8
	SP3b. Cây ăn quả và cây cảnh	0,6
SP4. Hệ thống 4: Đa canh-chăn nuôi và các hoạt động phi nông nghiệp		76,5
SP5. Hệ thống 5: Đa canh-chăn nuôi với bán một phần sản phẩm ở quy mô nhỏ		14,6

Nguồn: Kết quả của nghiên cứu, 2006.

Do đặc điểm của một xã thuộc ĐBSH với diện tích canh tác giới hạn nên thâm canh trồng trọt, chăn nuôi dưới hình thức đa canh - chăn nuôi là phổ biến nhất. Trong đó, sản phẩm trồng trọt thường để tự cung tự cấp

cho gia đình và các sản phẩm chăn nuôi thường để bán. Diễn thái cây trồng trên một diện tích đất canh tác là lớn. Cộng với sự tiến bộ của kỹ thuật, sự tăng trưởng của dân số lao động, nên không còn canh tác độc

canh và nhiều lao động phải tìm việc làm ngoài xã.

3.3. Quy mô của các hệ thống sản xuất

Canh tác lúa hai vụ một năm là hệ thống canh tác rất phổ biến. Ngoài hai vụ lúa, nông hộ cũng có thể làm thêm một vụ đông với các loại rau, khoai, cà-rốt, ớt, củ để nuôi cá... Hiện tại, một số hộ gia đình có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn (trên 10 sào mặt nước) có thể trồng cỏ tới 100% diện tích canh tác, hoặc từ 20%-30% diện tích đất canh tác đối với những hộ có diện tích nuôi trồng thủy sản vừa (5-6 sào/hộ). Trồng cỏ phát triển mạnh trong các thôn như Phượng

Hoàng, 19/5 và Kim Đồi. Sản phẩm cây trồng thường dành cho nhu cầu tiêu thụ của hộ gia đình và cho chăn nuôi. Nguồn tiền mặt chính có được là từ hoạt động chăn nuôi và các công việc làm thuê bên ngoài. Giá các sản phẩm chăn nuôi liên tục ổn định và có chiều hướng tăng cao trong một số năm gần đây là điều có lợi cho người nông dân. Do vậy, các hệ thống sản xuất đa dạng bao gồm cả hệ thống trồng trọt và hệ thống chăn nuôi là phổ biến, nhưng quy mô chăn nuôi khác nhau giữa các hộ nông dân. Đây là yếu tố được xem xét khi phân kiểu các hệ thống sản xuất nông nghiệp.

BẢNG 2. Đặc điểm của các hệ thống canh tác và chăn nuôi tại xã Cẩm Hoàng

Hệ thống sản xuất		SP1	SP2			SP3		SP4	SP5
			SP2a	SP2b	SP2c	SP3a	SP3b		
Hệ thống canh tác									
1. Vườn, cây cảnh	a. Vườn	≈3 sào	≈1,5 sào	0	≈0,7 sào	<1 sào	0-1,5	≈0,6 sào	≈0,5 sào
	b. Cây cảnh	0	0	0	0	0	≈1 sào	0	0
2. Cây ăn quả	a. Cây ăn quả chuyên canh	0	0	0	0	≈4,5 sào	0	0	0
	b. Vườn cây ăn quả hỗn hợp	≈1 sào	≈0,5 sào	ε	≈1 sào	≈0,6 sào	ε	0-1 sào	0-1 sào
3. Canh tác 3 vụ một năm	a. Lúa, lúa, rau màu vụ đông	0	0	0,3 sào	0,3 sào	≈0,9 sào	0	≈0,6 sào	0-0,3 sào
	b. Lúa, lúa, củ	≈ 4 sào	≈ 3 sào	0	0-2 sào	0	0	0-2,5 sào	0-1 sào
	c. Lúa, lúa, khoai	0	0	0	<0,8 sào	≈0,5 sào	0	≈1,2 sào	≈0,8 sào
	d. Lúa, lúa, cà-rốt	0	0	0	1-2 sào	≈1,3 sào	0	<1 sào	≈0,8 sào
	e. Lúa, lúa, ớt	0	0	0	< 1 sào	0	0	<1,7 sào	≈0,6 sào
	f. Lúa, rau, rau	0	0	0	0	≈1,5 sào	0	0	0
4. Canh tác 2 vụ một năm		0	≈ 3 sào	≈4 sào	≈3,5 sào	≈3,3 sào	< 3 sào	≈4,5 sào	≈5,4 sào
Hệ thống chăn nuôi									
1. Nuôi cá	a. Cá giống	<2,3 sào	0	0	0	0	0	0	0
	b. Cá thịt	≈9,3 sào	≈5 sào	≈2 sào	≈2,4 sào	≈2,3 sào	ε	≈2,4 sào	≈2,5 sào
2. Chăn nuôi lợn	a. Lợn thịt	#36 lợn thịt	110 lợn thịt	<100 lợn thịt	0	0	0	0-19 lợn thịt	≈10 lợn thịt
	b. Lợn nái	0	0	0-8 nái	0-1 nái	0-2 nái	0-1 nái	0-1 nái	0-2 nái
	c. Lợn nái và lợn thịt	0-2 nái, 0-40 lợn thịt	1,5 nái, 30 lợn thịt	4 nái, 80 lợn thịt	0	ε	0	0-1,5 nái, 0-24 lợn thịt	0
3. Chăn: nuôi gia cầm	a. Gà thịt	0-100 con	0-100 con	0-50 con	≈3.700 con	0-50 con	0-18 con	0-50 con	0-60 con
	b. Ngan Pháp	0-2.000 con	0	0	0	0	0	0-200 con	0-160 con
	c. Vịt	ε	0	0	0	0	0-20	0-30	ε
4. Chăn nuôi trâu lấy sức kéo		0	0	0	0	ε	0	ε	0
5. Chăn nuôi bò sinh sản		0-1 con	0	0	0-1 con	0	0	0-1 con	0-0,8 con

Ghi chú: 1 sào tương đương với 360m². Nguồn: Kết quả nghiên cứu, 2006.

3.4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các hệ thống sản xuất

3.4.1. Các hệ thống canh tác

* Vườn và cây cảnh

Đây là phần diện tích xung quanh nhà ở của nhiều hộ gia đình, thường được gọi là vườn tạp, phần diện tích này (200 tới 500 m²) được trồng rau hoặc kết hợp với nhiều loại cây ăn quả để tự tiêu thụ. Ngoài ra, trong những năm vừa qua, loại hình trồng cây cảnh đã bắt đầu hình thành và phát triển ở một số hộ.

+ *Vườn cho nhu cầu tự tiêu thụ của gia đình*

Trồng rau trong phần diện tích nhỏ của các nông hộ này trước hết phục vụ cho nhu cầu tự tiêu thụ. Bên cạnh đó, một phần diện tích vườn cũng được kết hợp trồng xen hoặc trồng toàn bộ cỏ cho nuôi cá. Thu nhập chính từ diện tích vườn này là do bán ra một phần rau. Giá trị gia tăng thô (VAB) của diện tích vườn này, không tính cỏ, từ 50 - 300 nghìn đồng/năm/hộ.

+ *Cây cảnh*

Từ đầu những năm 2000, loại hình canh tác này được mở rộng trong một số nông hộ thông qua việc mua một số loại cây cảnh, mang về chăm sóc và bán lại khi được giá. Loại hình canh tác này cần đầu tư ít lao động và rất ít các đầu tư khác như xỉ than, chậu cây và phân hóa học. Hệ thống này có thu nhập tốt hơn, giá trị VAB thu được trung bình là 29.000 nghìn đồng/năm/hộ. Với các hộ gia đình chỉ nhân giống từ cây cảnh sẵn có, giá trị VAB thu được trung bình từ 2.500-5.500 nghìn đồng/năm/hộ.

* *Cây ăn quả*

Sau năm 1992, các hộ nông dân trong xã đã được phép sở hữu các nguồn lực sản xuất, bao gồm sở hữu lâu dài đất canh tác và được phép thay đổi mục tiêu canh tác trên phần diện tích của họ. Từ đó, nhiều hộ gia đình đã chuyển đổi từ phần diện tích đất 10% sang trồng chuyên một hoặc

hai loại cây ăn quả như vải nhãn... có hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa.

+ *Cây ăn quả chuyên canh: vải, vải cộng với nhãn*

Vườn vải hoặc kết hợp thêm nhãn được trồng trên các diện tích đất cao ở một số thôn như Quý Khê, Ngọc Lâu,... Trong cả xã có khoảng 15 hộ có diện tích cây ăn quả từ 1,5 tới 7 sào vải hoặc vải kết hợp với nhãn. Thu nhập thuần trung bình từ các loại cây trồng này trong những năm gần đây là từ 350 - 500 nghìn đồng/hộ/năm hoặc từ 74 - 140 nghìn đồng/sào.

+ *Vườn nhiều loại cây ăn quả*

Vườn trồng nhiều loại cây ăn quả, hay vườn tạp được trồng xung quanh trên diện tích còn lại của nhà ở. Hệ thống này gồm các loại cây trồng như vải, nhãn, ổi, xoài, chuối,... VAB trung bình là từ 230 - 600 nghìn đồng/hộ hoặc từ 80 - 360 nghìn đồng/sào/năm.

* *Canh tác 3 vụ một năm*

Canh tác 2 vụ lúa và một vụ đông cho phép thỏa mãn các nhu cầu lương thực của hộ gia đình và phần dư được dành cho chăn nuôi. Diễn thái canh tác này được miêu tả dưới đây.

+ *Lúa vụ chiêm xuân, lúa vụ mùa và rau vụ đông*

Sau hai vụ lúa, người nông dân có thể trồng thêm một vụ đông trên phần diện tích thích hợp với các loại cây trồng khác nhau phục vụ cho nhu cầu tự tiêu thụ trong nông hộ và để bán hoặc cho chăn nuôi. Diện tích canh tác rau vụ đông là rất hạn chế trong phần đông số hộ gia đình, trung bình chỉ khoảng 0,3 sào/hộ hoặc chiếm khoảng 7% diện tích canh tác của nông hộ. Diện tích này cũng lớn từ 1 tới 2 sào hoặc chiếm khoảng 20% tổng diện tích nông nghiệp hữu ích (SAU) của nông hộ.

Canh tác lúa với việc sử dụng các loại phân bón hóa học, các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ và các dịch vụ máy kéo nhỏ. Năng suất lúa vụ xuân là

khoảng 210 kg/sào trong vụ xuân và 185 kg/sào cho vụ mùa. VAB từ trồng lúa là khoảng 330 nghìn đồng cho vụ xuân và khoảng 270 nghìn đồng cho vụ mùa.

Diện tích trồng rau là khoảng 0,3 sào/hộ trong thời gian từ 2-3 tháng với thu nhập khoảng 60 nghìn đồng trên 0,3 sào hoặc giá trị VAB khoảng 250 nghìn đồng/sào.

+ *Lúa vụ chiêm xuân, lúa vụ mùa và cỏ nuôi cá vụ đông*

Rau lấp được trồng trên các phần diện tích thấp, có nước trong vụ đông để nuôi cá. Diện tích trồng cỏ thường lớn đối với các hộ có trên 7 sào ao, một số hộ này còn nhận thêm diện tích của hộ khác để trồng cỏ. Diện tích trồng cỏ từ 1 - 2 sào với những hộ có khoảng 5 sào ao, tương đương với khoảng 40% tổng diện tích nông nghiệp của nông hộ. Tại xã không có thị trường mua bán cỏ nuôi cá, do vậy khó có thể tính được hiệu quả kinh tế từ trồng cỏ. Hiệu quả kinh tế từ trồng cỏ được tính vào hiệu quả kinh tế nuôi cá.

Năng suất lúa trong vụ chiêm xuân đạt khoảng 210 kg/sào và khoảng 185 kg/sào ở vụ lúa mùa. Vụ lúa chiêm, giá trị VAB có thể đạt được 300 - 360 nghìn đồng/sào, của vụ mùa 240 - 320 nghìn đồng/sào. Giá trị VAB/hộ biến động từ 1.400 tới 2.400 nghìn đồng ở vụ chiêm xuân và từ 1.200 tới 2.100 nghìn đồng trong vụ lúa mùa.

+ *Lúa vụ chiêm xuân, lúa vụ mùa và khoai lang vụ đông*

Sau hai vụ lúa, một vụ canh tác hoa màu được thực hiện trong vụ đông với diện tích từ 1 - 3 sào hoặc tương đương từ 20 - 50% tổng diện tích đất canh tác của nông hộ. Nhiều loại cây trồng như cà-rốt, ớt, khoai lang, khoai tây,... được trồng trên diện tích đó, trong đó khoai lang là cây trồng chủ yếu.

Năng suất lúa trong hệ thống này đạt khoảng 210 kg lúa/sào đối với lúa chiêm xuân và khoảng 190kg/sào đối với lúa mùa. Giá trị VAB từ trồng lúa đạt 310 -

360 nghìn đồng/sào hoặc VAB/hộ đạt 1.700 - 2.400 nghìn đồng cho vụ xuân và từ 1.500 - 2.100 nghìn đồng với vụ lúa mùa.

Năng suất khoai lang đạt khoảng 500 kg/sào và khoảng 500 kg rau khoai lang/sào dành cho chăn nuôi. Trong đó, phần khoai lang tốt có thể bán được là khoảng 300 kg với giá 1,2 - 1,5 nghìn đồng/kg. Giá trị gia tăng đạt được từ cây trồng này khoảng 600 nghìn đồng/sào.

+ *Lúa vụ chiêm xuân, lúa vụ mùa và cà-rốt vụ đông*

Cà-rốt là loại cây trồng phát triển rất tốt trong đất pha cát và đất phù sa. Diện tích cà-rốt trung bình từ 1 - 3 sào/hộ, tương ứng với 20 - 50% diện tích tổng số của nông hộ. Năng suất của loại cây trồng này khoảng 1.800 kg/sào, bán với giá 1 nghìn đồng/kg trong các niên vụ 2000-2002, nhưng giá này đã bị giảm xuống còn 0,7 nghìn đồng/kg vào năm 2005, 0,4 nghìn đồng/kg vào năm 2006. VAB trung bình chỉ đạt khoảng 1.070 nghìn đồng/sào.

Năng suất lúa của nhóm hộ trong hệ thống này đạt khoảng 210 kg/sào cho vụ chiêm xuân và khoảng 190 kg/sào cho vụ lúa mùa. Giá trị VAB trung bình biến động từ 310 - 350 nghìn đồng/sào hoặc tương đương 1.800 - 2.400 nghìn đồng/hộ trong vụ chiêm và từ 210 - 300 nghìn đồng/sào hoặc từ 1.500 - 2.100 nghìn đồng/hộ trong vụ mùa.

+ *Lúa vụ chiêm xuân, lúa vụ mùa và ớt vụ đông*

Ớt là loại cây được trồng trong vụ đông sau hai vụ lúa chính, tuy nhiên cũng có thể trồng ớt được 2 vụ/năm, bán với giá cao từ 2 - 3,5 nghìn đồng/kg. Nhưng khi giá bán bị giảm, chỉ còn khoảng 0,5 nghìn đồng/kg, diện tích của loại cây trồng này giảm xuống. Diện tích trồng ớt trung bình trong mỗi hộ từ 1 - 2 sào hoặc tương đương từ 20 - 40% tổng diện tích đất canh tác. Năng suất ớt đạt khoảng 600 kg/sào và giá trị VAB đạt khoảng 820 nghìn đồng/sào.

Năng suất lúa của hệ thống này đạt khoảng 210 kg/sào với vụ chiêm xuân và khoảng 185 kg/sào với vụ lúa mùa. Giá trị VAB trung bình đạt khoảng 360 nghìn đồng/sào hoặc 2.000 - 2.400 nghìn đồng/hộ trong vụ chiêm xuân và khoảng 300 nghìn đồng/sào hoặc 1.600 - 2.100 nghìn đồng/hộ trong vụ lúa mùa.

+ *Lúa vụ chiêm xuân và hai vụ rau một năm*

Diện tích canh tác của hệ thống này biến động từ 1 - 3 sào/hộ hoặc khoảng 18 - 45% tổng diện tích canh tác của hộ. Diễn thái này có thể là 2 vụ dưa chuột và 1 vụ dưa lê hoặc một vụ ớt. Giá trị VAB của 2 - 3 vụ cây trồng này đạt khoảng 2.480 nghìn đồng/sào hoặc 3.150 nghìn đồng/hộ.

Năng suất lúa trong hệ thống sản xuất này đạt khoảng 190 kg/sào cho vụ chiêm và VAB trung bình đạt khoảng 270 nghìn đồng/sào. Giá trị VAB với lúa vụ chiêm xuân khoảng 1.700 - 1.500 nghìn đồng/hộ/năm.

* *Canh tác 2 vụ một năm*

Trong hệ thống canh tác này, lúa là cây trồng chính với mục đích tự cung tự cấp lương thực, tiền mặt có được là do các hoạt động phi nông nghiệp. Tổng diện tích đất canh tác được dành cho cây trồng này trung bình từ 2,6 - 5,4 sào/hộ hoặc chiếm từ 50 - 100% diện tích canh tác của nông hộ. Năng suất lúa vụ xuân đạt khoảng 210 kg/sào và 185 - 190 kg/sào trong vụ mùa. VAB/sào của hệ thống này đạt 300 - 360 nghìn đồng/sào cho vụ xuân và 240 - 300 nghìn đồng/sào với vụ lúa mùa. VAB/hộ đạt 800 - 2.400 nghìn đồng với vụ lúa xuân và 600 - 2.100 nghìn đồng với vụ mùa.

3.4.2. Các hệ thống chăn nuôi

* *Nuôi cá*

Một số hộ nuôi cá đầu tiên trong xã đã có thu nhập cao hơn nhiều lần so với các hoạt động sản xuất nông nghiệp thuần túy khác. Từ đó, nhiều hộ nông dân đã chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp đơn thuần sang đào ao thả cá. Sự chuyển dịch này đã

trở thành phong trào chuyển dịch mạnh nhất trong kinh tế nông hộ của xã.

+ *Nuôi cá giống*

Đây là loại hình chăn nuôi của các hộ có diện tích nuôi cá lớn hoặc những hộ có nhiều kinh nghiệm nuôi cá nhằm cung cấp cá giống nuôi thịt cho các hộ nuôi cá khác. Cá giống được nuôi trong một ao nhỏ từ giai đoạn cá gột tới lúc cá đạt 6 tháng hoặc 1 năm tuổi. Sau đó cá giống được chuyển sang ao nuôi cá thịt lớn hơn.

Diện tích ao nuôi cá giống trung bình từ 2 - 3 sào/hộ hoặc chiếm khoảng 23% tổng diện tích. Chu kỳ nuôi cá thường từ tháng 3 tới tháng 12 hoặc tháng 1 năm sau. Giá trị kinh tế từ hoạt động này được tính vào nuôi cá thịt, vì loại hình này chưa mang tính thị trường rõ ràng.

+ *Nuôi cá thịt*

Trong xã có khoảng 5% hộ gia đình có diện tích mặt nước ao nuôi cá khoảng 8 sào mặt nước trở lên, tuy nhiên đa số các hộ có diện tích lớn này được tập trung ở thôn Phượng Hoàng, chiếm khoảng 90% số hộ có diện tích ao nuôi cá lớn này. Một số hộ trong hệ thống này có thu nhập tới VAB tới 180.000 nghìn đồng/năm/hộ.

Nhiều hộ trong hệ thống sản xuất này có diện tích tới 11 sào mặt nước, VAB trung bình đạt khoảng 26.800 nghìn đồng/năm, tương đương khoảng 2.500 nghìn đồng/sào hoặc 13.100 nghìn đồng/ao động/năm. Những hộ có diện tích mặt nước trung bình từ 2 - 5 sào, có giá trị VAB trung bình 2.200 - 2.500 nghìn đồng/sào. Giá trị VAB/ao động đạt 2.700 - 5.100 nghìn đồng/năm. Nhưng do ảnh hưởng của nuôi cá thâm canh ở mức độ cao, những vấn đề về vệ sinh và giá bán giảm khoảng 10% trong năm 2005 mà một số những nông dân đang phải tìm kiếm những cách thức đa dạng mới.

* *Chăn nuôi lợn*

Nuôi lợn vẫn là một hoạt động quan trọng, trong đó một số hộ gia đình trước

đây chỉ nuôi 1 - 2 lợn nái và một vài lợn thịt nhưng tới nay đã nuôi tới 8 lợn nái và khoảng 200 lợn thịt/năm.

+ Chăn nuôi lợn thịt

Có tới 60 - 70% số hộ trong xã chỉ nuôi lợn thịt ở quy mô khoảng 20 con/năm và chỉ khoảng 1% số hộ nuôi với quy mô từ 80 - 200 con/năm. Giá trị VAB được tính trung bình trong 3 năm gần đây biến động từ 140 - 225 nghìn đồng/lợn thịt, hoặc tương đương khoảng 27.400 nghìn đồng/hộ/năm. Giá trị VAB/lao động khoảng 11.400 nghìn đồng/năm.

Một số hộ mua lợn giống từ chợ thường nuôi dưới 20 lợn thịt/năm hoặc nuôi 2-4 con/đợt và khoảng 3 lứa/năm. Các hộ tự túc được con giống do nuôi 1 - 2 lợn nái, ngoài việc bán lợn con, họ còn để lại một vài con để nuôi thịt. Lợn thịt xuất chuồng có khối lượng khoảng 65 kg/con. Giá trị VAB/lợn là 100 - 160 nghìn đồng, VAB/hộ là từ 2.000 - 3.000 nghìn đồng/năm hoặc 1.130 - 1.580 nghìn đồng/lao động.

+ Chăn nuôi lợn nái

Có khoảng 26,5% số hộ nuôi lợn nái ở quy mô 1 - 2 lợn nái và khoảng 0,5% số hộ nuôi 5 - 8 nái. Chăn nuôi lợn nái là loại hình chăn nuôi cần có hiểu biết chuyên sâu về kỹ thuật và con giống tốt. Trước năm 2003, lợn nái được nuôi phổ biến trong các nông hộ là các giống địa phương, trong đó Móng Cái là phổ biến. Từ năm 2003, Trung tâm Nghiên cứu liên ngành phát triển nông thôn (CEIDR) và xã đã hỗ trợ nông dân rất nhiều thông qua các lớp học khuyến nông, đào tạo nghề thú y và một phần con giống... Nhiều hộ nông dân đã lựa chọn lợn lai F1 làm lợn nái vì có năng suất, chất lượng tốt hơn và giá bán lợn con cũng cao hơn.

Lợn con được cai sữa ở 45 ngày tuổi, sau khi nuôi tiếp khoảng 15 ngày và bán ở khối lượng khoảng 20kg/con hoặc 160-215kg/lứa. Các hộ nuôi với quy mô lớn đều sử dụng thức ăn công nghiệp. Các hộ nuôi 1 - 2 lợn nái thường kết hợp thức ăn công nghiệp với các sản phẩm phụ trong nông

ng nghiệp. Hộ nuôi 8 lợn nái có giá trị VAB trung bình khoảng 16.470 nghìn đồng/hộ hoặc 2.060 nghìn đồng/nái/năm hoặc khoảng 9.150 nghìn đồng/lao động. Các hộ chăn nuôi từ một đến hai nái, VAB đạt 1.890 - 4.100 nghìn đồng, VAB/nái biến động từ 1.890 - 2.350 nghìn đồng và VAB/lao động khoảng 950 tới 2.050 nghìn đồng/năm.

+ Chăn nuôi lợn nái và lợn thịt

Chăn nuôi quy mô lớn từ 3 - 5 lợn nái cho phép có từ 60 tới 200 lợn thịt/năm. Các hộ này sử dụng thức ăn công nghiệp, lợn con cai sữa ở 45 ngày tuổi, nuôi tiếp khoảng 3,5 tháng rồi bán lợn thịt. Giá trị VAB/năm đạt khoảng 31.730 nghìn đồng, VAB/lợn đạt khoảng 230 nghìn đồng và VAB/lao động đạt khoảng 14.420 nghìn đồng/năm.

Đối với các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ (dưới 2 lợn nái/hộ và từ 4 - 30 lợn thịt được bán/năm), thời gian cai sữa lợn con khoảng 50 ngày tuổi, sau đó lợn con được nuôi tiếp khoảng 3 tháng để bán lợn thịt, VAB/năm đạt khoảng 12.680 nghìn đồng, hoặc 320 nghìn đồng/lợn thịt và 6.340 nghìn đồng/lao động. Đối với các nông hộ nuôi 1 lợn nái và bán khoảng 4 lợn thịt/năm, VAB/năm biến động từ 3.200 - 3.500 nghìn đồng hoặc từ 1.620 - 2.920 nghìn đồng/lao động.

* Chăn nuôi gia cầm

80% đến 90% số nông hộ trong xã nuôi gia cầm ở quy mô nhỏ với các giống gia cầm truyền thống. Năm 2002, với sự trợ giúp kỹ thuật của CEIDR, chăn nuôi ngan Pháp đã phát triển với quy mô từ 50 - 200 con, cao nhất tới tới 2.000 con/năm/hộ. Tuy nhiên, chăn nuôi gia cầm trong những năm qua bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch cúm gia cầm, chỉ khoảng 30% hộ còn tiếp tục nuôi gia cầm thường xuyên.

Ngoài chăn nuôi quy mô nhỏ, khoảng 0,8% số hộ nuôi gia cầm với quy mô từ 1.000 - 8.000 gà thịt/năm, nhiều hộ chăn

nuôi ở quy mô từ 200-400 con/năm. Do ảnh hưởng dịch cúm gia cầm, số hộ nuôi gia cầm hiện chỉ còn khoảng 0,4%.

+ *Nuôi gà thịt (gà thịt 40 ngày và gà thịt khoảng 2 - 3 tháng)*

Chăn nuôi công nghiệp đòi hỏi sự đầu tư về con giống, chuồng trại và hiểu biết kỹ thuật. Vì vậy, gà con đều được mua từ các doanh nghiệp có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng tốt. Gà thịt đạt khối lượng khoảng 2,5 kg ở 40 - 60 ngày tuổi.

Với chăn nuôi gia cầm ở quy mô hàng hóa lớn, giá trị VAB trung bình đạt được khoảng 6.313 nghìn đồng/năm cho 1.000 gà hoặc tới 55.215 nghìn đồng cho 8.000 gà/năm và giá trị VAB trung bình trên lao động đạt từ 2.869 tới 25.098 nghìn đồng/năm hoặc giá trị VAB trên một gà đạt từ 6,1 tới 7,3 nghìn đồng. Tuy nhiên, cũng có nhiều hộ bị thua lỗ hoặc không có lãi, có hộ bị lỗ tới 50.990 nghìn đồng/năm.

Trong trường hợp chăn nuôi gia cầm ở quy mô nhỏ, giá trị VAB/năm, cho 18 gà thịt là 860 - 476 nghìn đồng/lao động và với các hộ chăn nuôi quy mô 100 gà thịt/năm, giá trị VAB là 3.617 nghìn đồng/năm hoặc 1.715 nghìn đồng/lao động hoặc 36 nghìn đồng/gà.

+ *Chăn nuôi ngan Pháp*

Được tiếp cận với con giống mới, nhiều hộ nông dân đã nuôi từ 60 - 2.000 ngan/năm. Thời gian nuôi khoảng 70 ngày với ngan cái và 90 ngày với ngan đực, khối lượng bán thịt đạt trung bình khoảng từ 2,3 kg tới 3,2 kg. Phần lớn ngan Pháp được nuôi trong các nông hộ có nuôi trồng thủy sản, vừa tận dụng mặt nước vừa có nguồn phân nuôi cá. Giá trị VAB là 757 nghìn đồng/hộ hoặc 420 nghìn đồng/lao động hoặc 12,6 nghìn đồng/ngan. Với hộ chăn nuôi quy mô lớn (2.000 con/năm), giá trị VAB trung bình đạt 20.018 nghìn đồng/năm hoặc 10.000 nghìn đồng/lao động hoặc 10 nghìn đồng/ngan.

+ *Chăn nuôi vịt*

Chăn nuôi vịt chỉ ở quy mô nhỏ trong một số hộ (chỉ vài con vịt đẻ) nhằm phục vụ tiêu thụ trong gia đình. Với 5 vịt đẻ, giá trị VAB đạt 200 nghìn đồng/năm hoặc 102 nghìn đồng/lao động. Với hộ nuôi từ 20 - 30 vịt thịt, thời gian nuôi khoảng 80 ngày, giá trị VAB đạt 340 nghìn đồng/năm hoặc 170 nghìn đồng/lao động, tương đương khoảng 14 nghìn đồng/vịt.

**Chăn nuôi trâu để lấy sức kéo*

Theo Thống kê của xã Cẩm Hoàng, khoảng 1% số hộ trong xã còn nuôi 1 trâu và 7% số hộ nuôi 1 bò. Chăn nuôi trâu với mục đích tận dụng nguồn phụ phẩm nông nghiệp và làm sức kéo, đặc biệt là đối với những thửa ruộng nhỏ, cũng như chuyên chở lúa. Thông thường 3 - 4 hộ nuôi chung 1 con trâu (trường hợp các hộ gia đình là bố mẹ và con). Với 1 trâu, có thể giải quyết sức kéo cho khoảng 70% diện tích canh tác của mỗi hộ này. VAB trung bình/năm của 1 trâu là 640 nghìn đồng/hộ gia đình hoặc tương đương 290 nghìn đồng/lao động/năm.

**Chăn nuôi bò sinh sản để lấy sức kéo và bê*

So với trâu, có nhiều hộ nuôi bò sinh sản hơn (7% số hộ) vì nuôi bò tốn ít thức ăn hơn, ngoài việc tận dụng sức kéo, còn có bê bán hàng năm. Chăn nuôi bò chỉ đảm bảo được khoảng 30% diện tích cày kéo và vận chuyển trong mùa vụ.

+ *Chăn nuôi bò để lấy sức kéo*

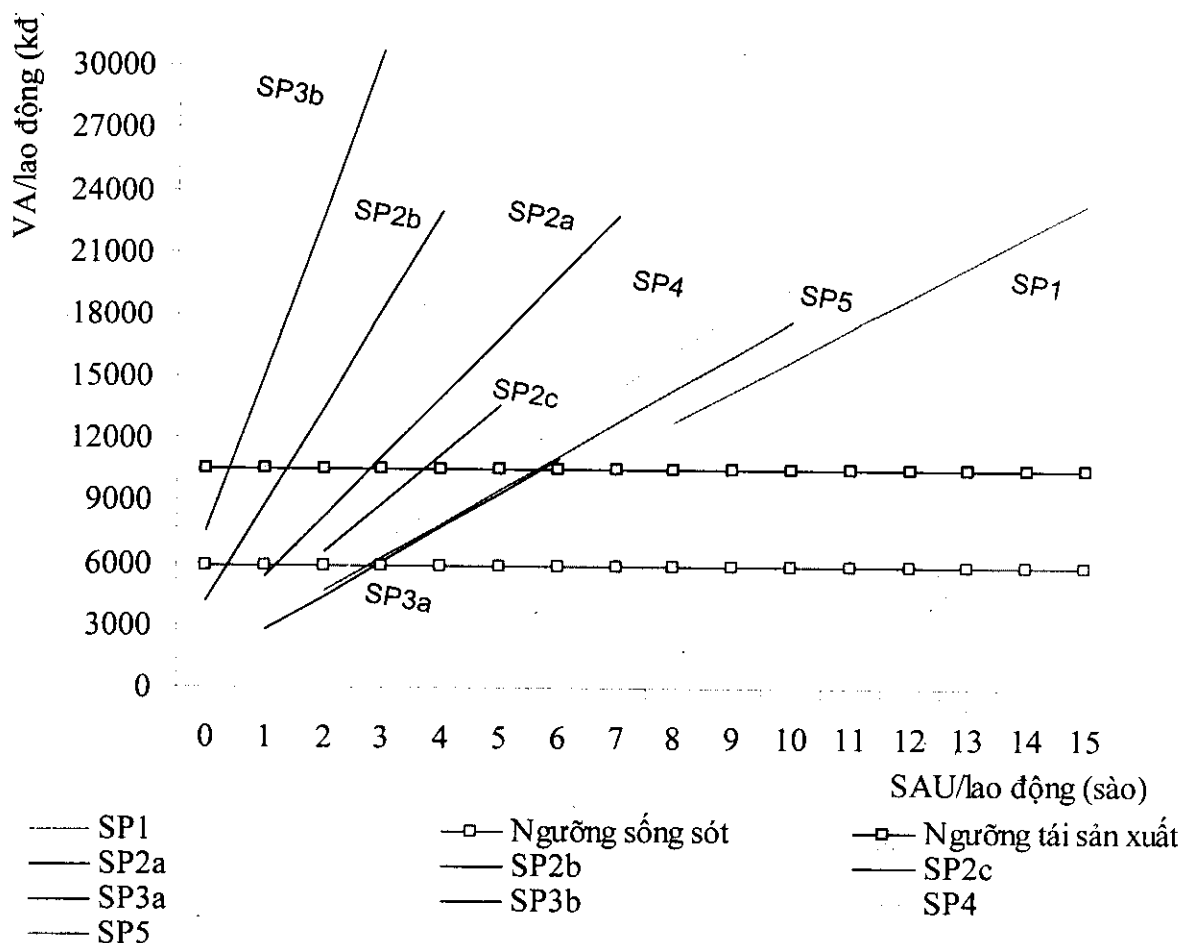
Sức kéo trâu bò vẫn còn là quan trọng trong một số hộ gia đình, đặc biệt việc cày bừa trong các thửa ruộng quá nhỏ hoặc làm các đám mạ. Nhưng chăn nuôi trâu bò cũng bị giảm dần do sự phát triển của máy kéo công suất nhỏ. Giá trị VAB đạt khoảng 110 nghìn đồng/năm/bò hoặc khoảng 60 nghìn đồng/lao động.

+ *Chăn nuôi bò sinh sản*

Ngoài tận dụng sức kéo, chăn nuôi bò còn với mục đích sinh sản và có bê bán hàng năm. Giá trị VAB đạt 2.800 nghìn

đồng/con hoặc 1.400 nghìn đồng/lao động/năm. Đồ thị 1 trình bày rõ hơn về giá trị gia tăng tạo ra trong mỗi hệ thống trồng trọt và chăn nuôi.

ĐỒ THỊ 1. Giá trị gia tăng thuần (VAN) từ nông nghiệp theo các hệ thống sản xuất



3.5. Các hoạt động phi nông nghiệp trong nông hộ

Do nhu cầu tiền mặt để đáp ứng các chi phí thường nhật của hộ gia đình, có khoảng 76,5% số hộ gia đình có các hoạt động phi nông nghiệp: làm thuê với các công việc phổ thông như gánh gạch, làm đất,... làm công nhân trong các khu công nghiệp, đặc biệt là lao động nữ trong các doanh nghiệp may mặc, da, hoặc đi lao động xuất khẩu,... Các hoạt động này có thể thực hiện quanh năm với một số nghề hoặc chỉ một vài tháng trong năm theo mùa vụ, riêng các công việc gánh gạch, thợ nề, đào đất,... thường được thuê mướn vào các tháng cuối năm. Các

hoạt động phi nông nghiệp này được phát triển từ đầu những năm 1990, giai đoạn sau đổi mới với sự phát triển mạnh của kinh tế tư nhân.

3.6. Hiệu quả kinh tế của các hệ thống sản xuất nông nghiệp

Từ các kết quả điều tra, phỏng vấn, chúng tôi tính toán các chỉ tiêu kinh tế liên quan như ngưỡng tái sản xuất, ngưỡng sống sót, giá trị VAB, giá trị VAN và thu nhập thuần của các nông hộ trong các hệ thống sản xuất. Ngưỡng tái sản xuất là 10.500 nghìn đồng, ngưỡng sống sót là 5.833 nghìn đồng. Kết quả kinh tế theo các hệ thống sản xuất được trình bày trên bảng 3 và đồ thị 2.

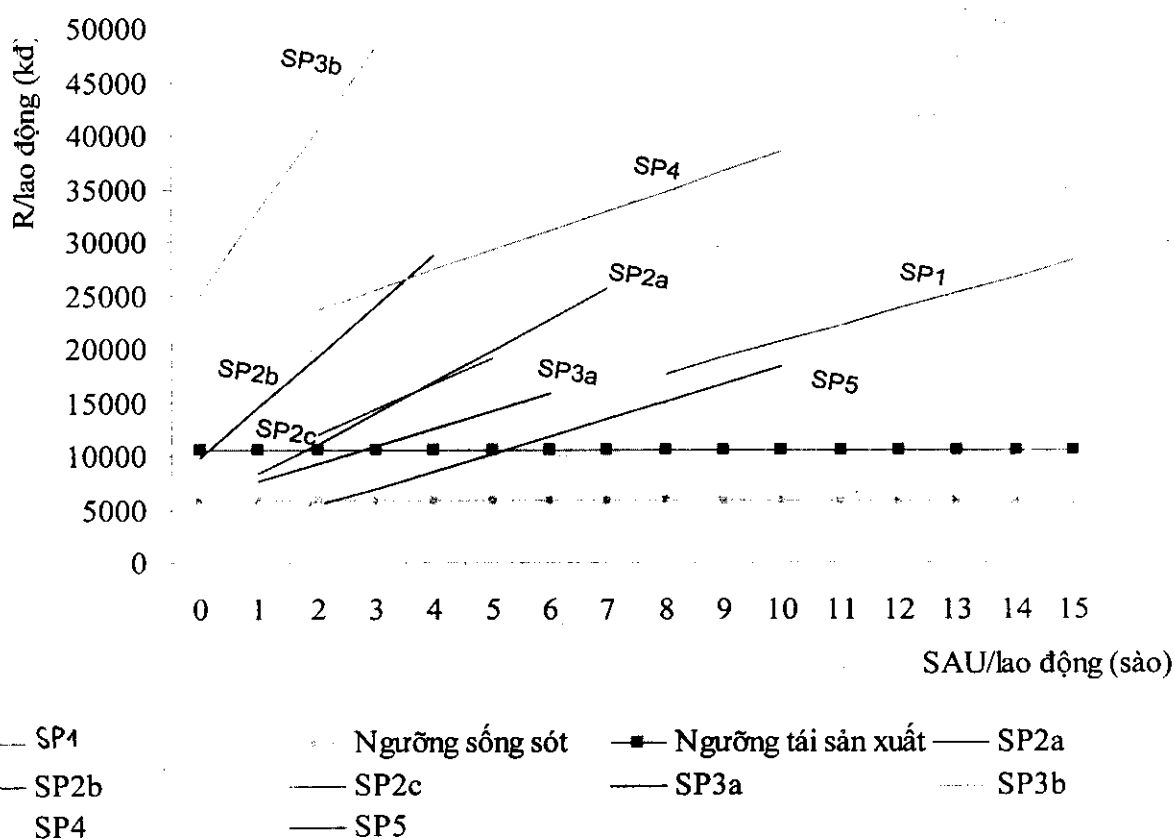
BẢNG 3. Hiệu quả kinh tế của các hệ thống sản xuất nông nghiệp

Đơn vị tính: nghìn đồng

Hệ thống Giá trị	SP1	SP2			SP3		SP4	SP5
		SP2a	SP2b	SP2c	SP3a	SP3b		
Lao động/hộ	2,1	2,4	2,2	2,1	2,2	1,6	1,8	1,9
SAU/lao động	11	5	3,3	4,8	4,9	2,4	5,6	5,4
VAB nông nghiệp	37.666	41.281	36.975	25.669	19.080	36.827	20.045	17.773
VA nông nghiệp	33.922	38.565	33.345	23.232	17.105	36.320	18.079	16.538
VA NN/lao động	16.547	16.069	15.157	11.063	7.775	22.700	10.044	8.704
VA NN/sào	1.475	3.296	4.631	2.323	1.599	8.859	1.808	1.606
Thu nhập NN	27.447	34.741	30.973	21.162	16.097	28.630	14.276	14.492
Thu nhập phi NN	10.294	7.020	12.592	11.600	10.689	29.925	33.466	1.401
Thu nhập tổng số	37.741	41.761	43.566	32.762	26.786	58.555	47.742	15.893
Thu nhập/lao động	18.410	17.400	19.803	15.601	12.176	36.597	26.523	8.365
Thu nhập/sào	1.641	3.569	4.051	3.276	2.503	14.281	4.774	1.543

Nguồn: Kết quả nghiên cứu, 2006

ĐỒ THỊ 2. Thu nhập thuần của các nông hộ theo các hệ thống sản xuất



SP1: Hệ thống đa canh – chăn nuôi và nuôi cá quy mô hàng hóa :

Kết quả cho thấy, giá trị VAB từ nuôi cá trung bình là 26.751 nghìn đồng/năm/hộ với các nông hộ có diện tích 10 sào mặt nước, chiếm 71% tổng thu nhập của nông hộ. Trong đó, giá trị VAB từ trồng trọt là 2.545 nghìn đồng/hộ/năm, từ chăn nuôi là 8.299 nghìn đồng/hộ/năm. Giá trị gia tăng thuần (VAN) từ các hoạt động nông nghiệp trung bình là 33.922 nghìn đồng/hộ/năm hoặc 16.547 nghìn đồng/lao động hoặc 1.535 nghìn đồng/sào.

Thu nhập nông nghiệp thuần trung bình là 27.447 nghìn đồng/hộ hoặc 13.389 nghìn đồng/lao động hoặc 1.240 nghìn đồng/sào canh tác. Tổng thu nhập thuần của nông hộ trung bình là 37.741 nghìn đồng/năm hoặc 18.410 nghìn đồng/lao động. Tuy nhiên, do sự biến động lớn của giá trong năm 2005-2006 hoặc do dịch bệnh trong chăn nuôi, một hộ gia đình với 7 sào ao nuôi cá có thể có thu nhập thấp hơn năm trước từ 12.000 - 20.000 nghìn đồng.

SP2: Hệ thống đa canh – chăn nuôi và nuôi lợn, gà quy mô hàng hóa :

Chăn nuôi quy mô hàng hóa của các nông hộ vẫn chỉ thực hiện trong phần diện tích xung quanh khu nhà ở, đông dân cư. Việc mở rộng hơn nữa quy mô chăn nuôi trong các nông hộ này vẫn còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về diện tích.

SP2a: Chăn nuôi lợn thịt

Trong tổng giá trị VAB từ nông nghiệp của hệ thống này, giá trị VAB từ chăn nuôi lợn trung bình là 22.877 nghìn đồng/hộ hoặc chiếm 55,4% của tổng VAB nông nghiệp hoặc 9.532 nghìn đồng/lao động/năm và giá trị VAB trung bình là 170 nghìn đồng/lợn thịt. Giá trị VAB trung bình từ chăn nuôi gia cầm là 2.050 nghìn đồng/hộ, hoặc chiếm 5% của VAB nông nghiệp trong nông hộ. Giá trị VAB từ trồng lúa trung bình là 3.657 nghìn đồng/năm, chiếm 9% tổng VAB của hộ.

Nhiều hộ trong hệ thống này đã kết hợp giữa nuôi lợn với thả cá, diện tích trung bình khoảng 5 sào ao/hộ. Giá trị VAB từ cá là 12.293 nghìn đồng/hộ hoặc chiếm 29,8% VAB nông nghiệp hoặc 2.459 nghìn đồng/sào.

Giá trị VAN từ sản xuất của nông nghiệp của hệ thống này là 38.565 nghìn đồng/hộ hoặc 16.069 nghìn đồng/lao động hoặc 3.538 nghìn đồng/sào. Thu nhập thuần từ nông nghiệp của hệ thống là 34.741 nghìn đồng/hộ hoặc 14.475 nghìn đồng/lao động hoặc 3.168 nghìn đồng/sào. Bảng 3 cũng cho thấy, thu nhập thuần từ nông nghiệp chiếm khoảng 83% của thu nhập thuần tổng số của hộ gia đình.

SP2b: Chăn nuôi lợn nái và lợn thịt :

Giá trị VAB từ nuôi lợn nái kết hợp với lợn thịt chiếm khoảng 71% của VAB nông nghiệp, hoặc trung bình là 26.103 nghìn đồng/hộ/năm, hoặc 300 nghìn đồng/lợn thịt. Giá trị VAB trên lao động là 11.865 nghìn đồng/năm. Trong đó, VAB từ nuôi cá là 5.612 nghìn đồng/hộ hoặc chiếm 15% của tổng VAB nông nghiệp. Giá trị VAB từ lúa là 2.738 nghìn đồng/năm, chiếm 7,4% của tổng VAB nông nghiệp. Chăn nuôi gia cầm chiếm phần hạn chế hơn, VAB trung bình là 2.500 nghìn đồng/hộ.

Giá trị VAN từ nông nghiệp trung bình là 33.345 nghìn đồng, hoặc 15.157 nghìn đồng/lao động hoặc 5.210 nghìn đồng/sào. Thu nhập thuần từ nông nghiệp là 30.973 nghìn đồng/hộ, hoặc chiếm 71% tổng thu nhập của hộ gia đình, hoặc 14.079 nghìn đồng/lao động hoặc 4.840 nghìn đồng/sào.

SP2c: Chăn nuôi gà thịt :

Trong hệ thống này, giá trị VAB trung bình là 9.555 nghìn đồng/hộ/năm hoặc chiếm 37% của VAB nông nghiệp hoặc 4.550 nghìn đồng/lao động. Tỷ lệ gia cầm chết chỉ chiếm 8,7%, nhưng do ảnh hưởng bởi giá và thời gian nuôi kéo dài do dịch cúm gia cầm nên nhiều hộ bị thua lỗ, giá trị VAB trung bình từ 6,2 - 7,2 nghìn đồng/gà. Nhiều hộ trong hệ thống này có thu nhập VAB trung bình từ 10.501 - 55.215 nghìn đồng, nhưng có hộ cũng bị lỗ từ 2.126 - 50.990 nghìn đồng/năm.

Giá trị VAB trung bình từ sản xuất nông nghiệp của hệ thống này là 25.669 nghìn đồng/năm/hộ. Giá trị VAB trung bình từ nuôi cá là 4.858 nghìn đồng/năm/hộ, VAB từ một hộ chăn nuôi lợn nái là 2.977 nghìn đồng/năm

và VAB trung bình từ nuôi bò trong một số hộ là 3.622 nghìn đồng/năm. Giá trị VAB từ trồng trọt là 3.667 nghìn đồng/năm hoặc chiếm 14% của tổng VAB nông nghiệp.

Giá trị VAN từ sản xuất nông nghiệp trong hệ thống này là 23.232 nghìn đồng/năm/hộ hoặc 11.063 nghìn đồng/lao động hoặc 2.670 nghìn đồng/sào. Thu nhập thuần từ nông nghiệp là 21.162 nghìn đồng/năm hoặc chiếm 65% tổng thu nhập của hộ gia đình, tương đương 10.077 nghìn đồng/lao động hoặc 2.432 nghìn đồng/sào. Thu nhập thuần tổng số của nông hộ là 32.762 nghìn đồng/năm/hộ hoặc 15.601 nghìn đồng/lao động.

SP3: Hệ thống đa canh – chăn nuôi và làm vườn/cây ăn quả quy mô hàng hóa

Sự ra đời của luật sở hữu đất đai năm 1993 đã tạo nên nhiều thay đổi, chuyển dịch trong lĩnh vực nông nghiệp tại vùng nghiên cứu. Từ canh tác lúa đơn thuần đã chuyển sang trồng các loại cây ăn quả, làm vườn hoặc cây cảnh với quy mô hàng hóa.

SP3a: Vườn cây ăn quả và trồng rau :

Giá trị VAB trung bình từ vườn và trồng rau trong vụ đông là 2.923 nghìn đồng/năm hoặc chiếm khoảng 15% của tổng VAB nông nghiệp hoặc 1.170 nghìn đồng/sào, 1.630 nghìn đồng/lao động.

VAB trung bình từ vườn cây ăn quả là 263 nghìn đồng/năm, chiếm 1,4% của tổng VAB hoặc 85 nghìn đồng/sào hoặc 120 nghìn đồng/lao động. Giá trị VAB trung bình từ trồng lúa trong hệ thống này là 4.220 nghìn đồng/năm, chiếm 22% của tổng VAB hoặc VAB trung bình một sào là 572 nghìn đồng và VAB là 1.918 nghìn đồng/lao động/năm.

Giá trị VAB từ nuôi cá trong hệ thống này là 3.278 nghìn đồng/năm hoặc 1.425 nghìn đồng/sào. Giá trị VAB từ chăn nuôi là 8.396 nghìn đồng/năm, chiếm 44% tổng VAB nông nghiệp, VAB từ nuôi cá là 3.278 nghìn đồng/năm, chiếm 17% tổng VAB nông nghiệp, hoặc 1.425 nghìn đồng/sào.

Giá trị VAN trung bình là 17.105 nghìn đồng/năm hoặc 7.775 nghìn đồng/lao động. Thu nhập thuần từ nông nghiệp trung bình là 16.097 nghìn đồng/hộ, chiếm 60% tổng thu

nhập thuần của nông hộ, hoặc 7.137 nghìn đồng/lao động/năm hoặc 1.563 nghìn đồng/sào.

SP3b: Vườn cây ăn quả và vườn cây cảnh :

Giá trị tổng VAB từ sản xuất nông nghiệp của các hộ trong hệ thống này là 36.827 nghìn đồng/năm, hoặc 23.017 nghìn đồng/lao động. VAB từ trồng cây cảnh là 29.424 nghìn đồng/năm/hộ, hoặc chiếm 80% của tổng VAB nông nghiệp. VAB từ trồng lúa là 1.877 nghìn đồng/năm, hoặc chiếm 5% của tổng VAB nông nghiệp. VAB từ vườn cây ăn quả là 568 nghìn đồng/năm hoặc chiếm 1,5% tổng số. VAB từ chăn nuôi đạt khoảng 2.120 nghìn đồng, chiếm 5,8% tổng số và VAB từ nuôi cá là 2.838 nghìn đồng/năm hoặc chiếm 7,7% tổng số.

Giá trị VAN nông nghiệp trung bình là 36.320 nghìn đồng/năm hoặc 22.700 nghìn đồng/lao động hoặc 11.716 nghìn đồng/sào. Thu nhập thuần của nông hộ là 58.555 nghìn đồng/năm, 36.597 nghìn đồng/lao động.

Thu nhập thuần từ nông nghiệp là 28.630 nghìn đồng/năm, chiếm 49% tổng thu nhập, hoặc 17.894 nghìn đồng/lao động, 9.176 nghìn đồng/sào. Thu nhập thuần từ các hoạt động phi nông nghiệp là 29.925 nghìn đồng/năm.

Hệ thống sản xuất này còn là một hệ thống sản xuất mới tại vùng nghiên cứu nhưng lại cho thu nhập rất cao trên một hộ gia đình hoặc trên một diện tích canh tác. Tuy nhiên, sự phát triển của hệ thống sản xuất này còn gặp đề khó khăn, do tính mới mẻ và việc bán được sản phẩm liên quan đến hiểu biết, mối quan hệ xã hội của nông hộ.

SP4: Hệ thống đa canh – chăn nuôi và các hoạt động phi nông nghiệp :

VAB từ sản xuất nông nghiệp trong hệ thống này là 20.045 nghìn đồng/năm hoặc 11.136 nghìn đồng/lao động, VAB từ canh tác lúa là 4.126 nghìn đồng/năm, chiếm 21% tổng số. VAB từ chăn nuôi cá là 3.078 nghìn đồng/năm, chiếm 15% tổng số và VAB từ chăn nuôi là 12.172 nghìn đồng/năm, chiếm 61% tổng số. VAN nông nghiệp trung bình là 18.079 nghìn đồng/năm hoặc 10.044 nghìn đồng/lao động hoặc 1.965 nghìn đồng/sào.

Tổng thu nhập thuần của nông hộ là 47.742 nghìn đồng/năm hoặc 26.523 nghìn

đồng/lao động, thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp trong nông hộ là 33.466 nghìn đồng/năm hoặc chiếm 70% tổng thu nhập và thu nhập thuần từ nông nghiệp chỉ có 14.276 nghìn đồng/năm, chiếm 30%.

Như vậy, một bộ phận khá lớn lao động nông nghiệp trong xã phải tìm kiếm các hoạt động phi nông nghiệp khác. Tuy nhiên, do hạn chế về tay nghề, về hiểu biết chuyên môn những lao động này sẽ gặp khó khăn khi tìm kiếm việc làm.

SP5: Hệ thống đa canh – chăn nuôi và bán một phần sản phẩm ở quy mô nhỏ :

Tổng VAB nông nghiệp của các nông hộ trong hệ thống này là 17.773 nghìn đồng /năm hoặc 9.354 nghìn đồng/lao động, và 1.814 nghìn đồng/sào. Giá trị VAB từ trồng lúa là 4.554 nghìn đồng/năm, chiếm 26% tổng số, VAB từ chăn nuôi là 8.364 nghìn đồng/năm chiếm 47% tổng số và VAB từ nuôi cá là 4.125 nghìn đồng/năm, chiếm 23% tổng số.

Tổng VAN nông nghiệp là 16.538 nghìn đồng/hộ, hoặc 7.627 nghìn đồng/lao động. Tổng thu nhập thuần của nông hộ là 15.893 nghìn đồng/hộ/năm hoặc 8.365 nghìn đồng/lao động. Thu nhập thuần từ nông nghiệp là 14.492 nghìn đồng, chiếm 91% tổng số hoặc 7.627 nghìn đồng/lao động và 1.479 nghìn đồng/sào. Một phần nhỏ thu nhập nông hộ là do sự tham gia vào hoạt động của các đoàn thể, tương đương khoảng 1.401 nghìn đồng/năm hoặc chiếm 9% tổng số.

Đây là một trong các hệ thống sản xuất mà nông hộ có thu nhập thấp nhất tính theo một năm, một hộ và một lao động. Động thái tiến triển của hệ thống này thấp do tuổi của các chủ hộ đã cao, thiếu nguồn lực lao động, thiếu hiểu biết khoa học kỹ thuật và vốn cho sản xuất.

4. Kết luận chung

Đặc trưng của các hệ thống sản xuất chính của xã Cẩm Hoàng đại diện cho vùng ĐBSH là một sự đa canh – chăn nuôi thô sơ, chỉ khoảng 10% số hộ gia đình sản xuất với quy mô hàng hóa đủ để bán một phần quan trọng các sản phẩm nông nghiệp của họ. Khoảng 76,5% số hộ gia đình phải tìm kiếm thêm các

hoạt động phi nông nghiệp bên ngoài để có thêm thu nhập và chỉ có 14,6% số hộ còn hoạt động nông nghiệp đơn thuần.

Thu nhập của một lao động biến động từ 8.365 nghìn đồng ở hệ thống SP5 tới 36.597 nghìn đồng/năm ở các hộ thuộc hệ thống SP3b. Như vậy, có sự chênh lệch lớn về thu nhập (4,4 lần) giữa các nông hộ trong một xã thuần nông.

Do sức ép về việc làm hoặc thu nhập thấp, nhiều lao động nông nghiệp, đặc biệt lao động trẻ, phải tìm kiếm các việc làm phi nông nghiệp ngoài xã, 76,5% số hộ của xã có 1 hoặc nhiều hoạt động phi nông nghiệp.

Nghiên cứu các hệ thống nông nghiệp tại một xã thuộc ĐBSH cho phép nhìn nhận nhiều vấn đề ở mức độ phát triển nông thôn và tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp. Tất cả đều liên quan tới những động thái chủ động của các nông hộ. Đây là những động thái mới, giúp cho người nông dân có định hướng phù hợp hơn trong sản xuất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cochet H. et Devienne S.(2004), *Comprendre l'agriculture d'une région agricole: question de méthode sur l'analyse en termes de système de production*. Société française d'économie rurale, colloque de Lille, 18-19 novembre 2004.
2. Chu Hữu Quý (2000). *Khái quát một số vấn đề về quản lý và sử dụng đất nông nghiệp ở nước ta hiện nay*. Kinh tế và chính sách đất đai của Việt Nam, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Dufumier M (1996). *Les projets de développement agricole*. Manuel d'expertise, CTA-Karthala.
4. Thống kê và báo cáo hàng năm của UBND xã Cẩm Hoàng.
5. Phan Xuân Dũng (2005). *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam trước yêu cầu phát triển nhanh và bền vững*. Tạp chí Cộng sản, số 82.
6. Phan Dang Thang (2006). *Evolution des systèmes agraires dans une commune du delta du Fleuve Rouge au Nord du Vietnam: Le cas de la commune de Cẩm Hoàng, Cẩm Giàng, Hải Dương*. Mémoire de DEA, Institut National Agronomique Paris – Grignon, France.
7. Vũ Năng Dũng (2001). *Nông nghiệp Việt Nam 61 tỉnh và thành phố*. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Khánh (2001). *Biến đổi cơ cấu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở vùng châu thổ sông Hồng trong thời kỳ đổi mới: qua khảo sát một số làng xã*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.